

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1030/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam.

2. Phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam bảo đảm nguồn cung xăng dầu, bình ổn thị trường tiêu thụ sản phẩm xăng dầu trong nước, ổn định năng lực sản xuất của các nhà máy lọc hóa dầu và bảo đảm an ninh năng lượng.

3. Phát huy tối đa khả năng của các loại hình dự trữ, đồng thời bảo đảm cung ứng nhanh nhất trong các tình huống khẩn cấp. Phát triển hợp lý về quy mô và công suất kho cảng đồng thời gắn kết phát triển về quy mô với hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật ngành xăng dầu, dầu khí. Khai thác và áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ trong đầu tư xây dựng, sử dụng hợp lý, hiệu quả quỹ đất, hạ tầng về cầu cảng và nguồn vốn đầu tư.

4. Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường và an toàn phòng cháy chữa cháy.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020, tổng quy mô hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam cần đạt tối thiểu 90 ngày nhập ròng, đáp ứng tiêu chí của Tổ chức Năng lượng Quốc tế (IEA).

2. Mục tiêu cụ thể

a) Dự trữ sản xuất: Dự trữ sản xuất tại các nhà máy lọc hóa dầu bao gồm dầu thô và sản phẩm xăng dầu do doanh nghiệp sản xuất thực hiện, bảo đảm lượng dầu thô và sản phẩm xăng dầu lưu chứa thường xuyên tại các nhà máy lọc hóa dầu trong điều kiện hoạt động bình thường đáp ứng khoảng 25 ngày sản xuất (tương đương 30 - 35 ngày nhập ròng), trong đó, cần tối thiểu đạt mức 15 ngày sản xuất đối với dầu thô và 10 ngày sản xuất đối với sản phẩm xăng dầu.

b) Dự trữ thương mại: Dự trữ xăng dầu thương mại tại các kho dầu mỗi nhập khẩu xăng dầu bảo đảm ổn định nhu cầu thị trường trong nước do các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thực hiện.

- Giai đoạn 2017 - 2025: Dự trữ xăng dầu thương mại tối thiểu ổn định ở mức 30 ngày nhu cầu (tương đương 35 ngày nhập ròng). Trong đó, lượng dự trữ tối thiểu là 1,6 triệu tấn (tương ứng khoảng 37 ngày nhập ròng) vào năm 2020; lượng dự trữ tối thiểu là 2 triệu tấn (tương ứng 35 ngày nhập ròng) vào năm 2025;

- Tầm nhìn đến năm 2035: Lượng dự trữ xăng dầu thương mại tối thiểu là 2,5 triệu tấn (tương ứng 32 ngày nhập ròng) vào năm 2030 và lượng dự trữ tối thiểu là 3 triệu tấn (tương ứng 31 - 32 ngày nhập ròng) vào năm 2035.

c) Dự trữ quốc gia: Dự trữ quốc gia dầu thô và sản phẩm xăng dầu do Nhà nước sở hữu và quyết định để điều phối thị trường khi có các tình huống khẩn cấp.

- Giai đoạn 2017 - 2025: Dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu với quy mô đạt khoảng 20 ngày nhập ròng (bao gồm 6 ngày dự trữ dầu thô và 14 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu), cụ thể:

+ Đối với sản phẩm xăng dầu: Dự trữ tối thiểu khoảng từ 1,2 - 1,4 triệu tấn sản phẩm (tương đương từ 1,5 - 1,8 triệu m³ kho), bao gồm các chủng loại:

. Xăng: 560.000 tấn;

. Dầu diesel (DO): 670.000 tấn;

. Dầu mazut (FO): 56.000 tấn;

. Nhiên liệu máy bay (Jet A1): 153.000 tấn.

+ Đối với dầu thô: Dự trữ khoảng từ 1 - 1,7 triệu tấn dầu thô (khoảng từ 1,4 - 2,2 triệu m³ kho).

- Tầm nhìn đến năm 2035:

+ Nâng cao chất lượng, công nghệ, cơ sở vật chất hệ thống kho dự trữ quốc gia bảo đảm giảm thiểu hao hụt và giảm chi phí bảo quản xăng dầu dự trữ quốc gia.

+ Tiếp tục phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu với quy mô đạt khoảng từ 25 - 30 ngày nhập ròng.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Xây dựng hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu phân bố tương ứng với nhu cầu sản xuất và tiêu thụ xăng dầu của các khu vực/vùng trong cả nước; tối ưu về chi phí đầu tư, quản lý và vận hành hệ thống dự trữ.

2. Đối với dự trữ sản xuất: Quy mô, tiến độ đầu tư, chủng loại các kho dầu thô và kho sản phẩm xăng dầu phù hợp với công suất chế biến, cơ cấu sản phẩm và kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc hóa dầu.

3. Đối với dự trữ thương mại: Quy mô và tiến độ phát triển hệ thống kho xăng dầu tương ứng phù hợp với nhu cầu tiêu thụ xăng dầu của từng khu vực theo từng giai đoạn phát triển.

4. Đối với dự trữ quốc gia: Vị trí kho dự trữ quốc gia về dầu thô và sản phẩm xăng dầu bảo đảm an ninh quốc phòng, tuyệt đối an toàn; tối ưu hóa cung đường vận chuyển dầu thô và sản phẩm xăng dầu đến các nhà máy lọc hóa dầu và các khu vực tiêu thụ.

IV. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. Hệ thống kho dự trữ sản xuất

a) Phương án cơ sở: Kho dự trữ sản xuất phục vụ cho các máy lọc dầu hiện có: Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn.

- Đến năm 2020, dự trữ đạt khoảng 0,85 triệu tấn dầu thô và sản phẩm xăng dầu, tương ứng 20 ngày nhập ròng (12 ngày dự trữ dầu thô và 8 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu) của cả nước.

- Đến năm 2025, dự trữ đạt khoảng 0,93 triệu tấn dầu thô và sản phẩm xăng dầu, tương ứng 16 ngày nhập ròng (10 ngày dầu thô và 6 ngày sản phẩm xăng dầu) của cả nước.

- Đến năm 2030, dự trữ đạt khoảng 0,93 triệu tấn dầu thô và sản phẩm xăng dầu, tương ứng 12 ngày nhập ròng (7 ngày dự trữ dầu thô và 5 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu) của cả nước.

- Đến năm 2035, dự trữ đạt khoảng 0,93 triệu tấn dầu thô và sản phẩm xăng dầu, tương ứng 10 ngày nhập ròng (6 ngày dự trữ dầu thô và 4 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu) của cả nước.

Chi tiết quy mô sức chứa kho dự trữ sản xuất phục vụ cho các máy lọc dầu hiện có theo phương án cơ sở tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Phương án tiềm năng: Sau năm 2020, phát triển hệ thống kho dự trữ sản xuất khi có thêm Nhà máy lọc dầu Vũng Rô và Nhà máy lọc dầu Nam Vân Phong

- Đến năm 2025, dự trữ đạt khoảng 1,43 triệu tấn dầu thô và sản phẩm xăng dầu, tương ứng 23 ngày nhập ròng (12 ngày dự trữ dầu thô và 11 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu) của cả nước.

- Đến năm 2030, dự trữ đạt khoảng 0,93 triệu tấn dầu thô và sản phẩm xăng dầu, tương ứng 22 ngày nhập ròng (13 ngày dự trữ dầu thô và 9 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu) của cả nước.

- Đến năm 2035, dự trữ đạt khoảng 0,93 triệu tấn dầu thô và sản phẩm xăng dầu, tương ứng 18 ngày nhập ròng (11 ngày dự trữ dầu thô và 7 ngày dự trữ sản phẩm xăng dầu) của cả nước.

Chi tiết quy mô sức chứa kho dự trữ sản xuất phục vụ cho các máy lọc dầu khi có thêm Nhà máy lọc dầu Vũng Rô và Nhà máy lọc dầu Nam Vân Phong theo phương án tiềm năng tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Hệ thống kho thương mại

a) Nhu cầu sức chứa kho xăng dầu thương mại theo vùng cung ứng

Để bảo đảm mức dự trữ tối thiểu và lượng dự trữ lưu thông của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, quy mô sức chứa kho xăng dầu thương mại cả nước tối thiểu phải đạt 4,09 triệu m³ vào năm 2020, đạt 4,68 triệu m³ vào năm 2025, đạt 5,57 triệu m³ vào năm 2030 và đạt 6,63 triệu m³ vào năm 2030.

Chi tiết nhu cầu sức chứa kho xăng dầu thương mại tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Quy hoạch phát triển sức chứa các kho xăng dầu thương mại (kho đầu mối và kho tuyến sau) theo vùng cung ứng

- Giai đoạn 2017 - 2020

+ Quy hoạch kho đầu mối: Các kho hiện có theo Quy hoạch giai đoạn trước là 579.000 m³; đang triển khai xây dựng 931.000 m³ và quy hoạch xây mới 551.500 m³.

+ Quy hoạch kho tuyến sau: Các kho hiện có theo Quy hoạch giai đoạn trước là 25.000 m³; đang triển khai xây dựng 18.000 m³ và quy hoạch xây mới 200.000 m³.

- Giai đoạn 2021 - 2025

+ Quy hoạch kho đầu mối: Các kho hiện có theo Quy hoạch giai đoạn trước là 663.000 m³; đang triển khai xây dựng 470.000 m³ và quy hoạch xây mới 412.500 m³.

+ Quy hoạch kho tuyến sau: Các kho hiện có theo Quy hoạch giai đoạn trước là 96.000 m³; đang triển khai xây dựng 18.000 m³ và quy hoạch xây mới 53.000 m³.

Chi tiết Danh mục dự án kho xăng dầu thương mại ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 chi tiết tại mục 4 Phụ lục I và Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Hệ thống kho dự trữ quốc gia

a) Đối với kho sản phẩm xăng dầu: Tiếp tục duy trì hình thức thuê kho tại các kho xăng dầu đầu mối tại các khu vực/vùng như khu vực Bắc Bộ (Kho 130 - Quảng Ninh, kho Thượng Lý - Hải Phòng); khu vực Bắc Trung Bộ (kho Bến Thủy - Nghệ An, kho Vũng Áng - Hà Tĩnh); khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (kho Phú Hòa - Bình Định, kho Cam Ranh - Khánh Hòa); khu vực Nam Bộ (kho Cù Lao Tào, kho Cái Mép - Bà Rịa Vũng Tàu, kho Phước Khánh - Đồng Nai, tổng kho Nhà Bè - Thành phố Hồ Chí Minh, kho Soài Rạp - Tiền Giang, kho Trần Quốc Toàn - Đồng Tháp, kho Trà Nóc - Cần Thơ,...).

b) Đối với kho dầu thô: Ưu tiên bố trí xây dựng hệ thống các kho dự trữ gần hoặc liền kề với các nhà máy lọc hóa dầu để thuận lợi cho việc cung ứng trong các trường hợp khẩn cấp cho các nhà máy lọc hóa dầu. Vị trí các kho dầu thô: Kho Dung Quất - Quảng Ngãi với sức chứa khoảng 1 triệu m³, kho Nghi Sơn - Thanh Hóa với sức chứa khoảng 1 triệu m³, kho Long Sơn - Bà Rịa Vũng Tàu với sức chứa khoảng 1 triệu m³.

4. Phát triển phương tiện vận tải

a) Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa các phương tiện vận chuyển bằng đường thủy, đường bộ, đường sắt hiện có nhằm bảo đảm linh hoạt và an toàn vận chuyển dầu thô và các sản phẩm xăng dầu theo từng giai đoạn của quy hoạch.

b) Nghiên cứu và phát triển hệ thống vận chuyển xăng dầu bằng đường ống khí các nhà máy lọc hóa dầu đi vào vận hành. Các hệ thống tuyến đường ống mới triển khai theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đường ống xăng dầu Việt Nam, trọng điểm là tuyến ống từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa đi Hà Nam; tuyến ống từ kho cảng xăng dầu ven biển Nam Trung Bộ (Bình Định/Phú Yên) lên Tây Nguyên.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về vốn đầu tư

a) Đối với hệ thống kho dự trữ thương mại, kho dự trữ sản xuất, các nhà đầu tư chịu trách nhiệm thu xếp vốn đầu tư theo các dự án cụ thể.

b) Đối với kho dự trữ quốc gia thuộc trách nhiệm của Nhà nước, vốn đầu tư được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Về tổ chức, quản lý

a) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý quy định cụ thể cho các cơ quan, doanh nghiệp thực hiện quy mô dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu tại các nhà máy lọc hóa dầu, các kho xăng dầu thương mại và kho xăng dầu dự trữ quốc gia.

b) Kết hợp chặt chẽ, linh hoạt giữa các loại hình dự trữ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực như: Vốn đầu tư, nhân lực, kinh nghiệm của Nhà nước, doanh nghiệp trong và ngoài nước, tận dụng các cơ hội hợp tác phát triển trong khu vực cũng như hợp tác quốc tế. Các doanh nghiệp tham gia hoạt động về sản xuất kinh doanh xăng dầu thực hiện việc dự trữ theo quy định của pháp luật.

c) Quy định rõ về chế độ kiểm tra và giám sát cùng các chế tài xử phạt vi phạm đối với 2 loại hình dự trữ thương mại và dự trữ sản xuất do doanh nghiệp quản lý.

d) Thực hiện các giải pháp kịp thời bình ổn giá bán lẻ xăng dầu theo quy định khi có biến động thị trường

đ) Huy động các nguồn dự trữ trong trường hợp nguồn cung xăng dầu bị ngưng trệ ngắn hạn, cụ thể:

- Khi nguồn cung giảm tới 10%: Huy động nguồn dự trữ thương mại sẵn có của các doanh nghiệp trong khu vực.

- Khi nguồn cung giảm từ 10% đến 20%: Huy động bổ sung nguồn dự trữ sản xuất của nhà máy lọc hóa dầu trong khu vực/vùng.

- Khi nguồn cung giảm hơn 20%: Huy động bổ sung nguồn dự trữ Quốc gia về sản phẩm xăng dầu trong khu vực/vùng và nguồn dự trữ Quốc gia dầu thô cho các nhà máy lọc hóa dầu.

e) Huy động các nguồn dự trữ trong trường hợp nguồn cung bị ngưng trệ dài hạn và nghiêm trọng theo thứ tự ưu tiên sau:

- Huy động nguồn dự trữ quốc gia về sản phẩm xăng dầu;

- Huy động nguồn dự trữ quốc gia về dầu thô;

- Huy động nguồn dự trữ thương mại;

- Huy động nguồn dự trữ sản xuất.

3. Về hỗ trợ doanh nghiệp

a) Xây dựng và ban hành cơ chế tài chính phù hợp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ tồn chứa hàng dự trữ quốc gia.

b) Xây dựng chính sách đối với các dự án phát triển cơ sở vật chất phân phối xăng dầu tại các khu vực vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa (khó khăn về đất đai, hạ tầng giao thông, điện chưa phát triển, khó khăn về huy động vốn, hiệu quả kinh doanh thấp).

c) Xây dựng cơ chế phù hợp nhằm bình ổn giá xăng dầu, hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu và bảo đảm lợi ích cho người tiêu dùng trước biến động phức tạp của thị trường xăng dầu thế giới.

d) Xác định rõ tính chất của từng dự án để có cơ chế về giao quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp phù hợp theo quy định của Luật Đất đai để doanh nghiệp có thể đầu tư xây dựng công trình kho cảng xăng dầu bảo đảm hiệu quả. Tối ưu hóa việc bố trí quỹ đất cho kho xăng dầu tại các khu công nghiệp nhằm khai thác chung các công trình hạ tầng như nạo, vét luồng lạch, đường giao thông, cấp điện, cấp nước...

đ) Ưu tiên sử dụng nguồn vốn tài trợ phát triển (ODA) để xây dựng hệ thống đường ống vận chuyển xăng dầu giữa các vùng lãnh thổ như: Đường ống từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn kết nối với hệ thống đường ống B12 hiện có; kết nối đường ống từ các kho cảng xăng dầu ven biển lên Tây Nguyên.

e) Ưu tiên bố trí địa điểm quy hoạch xây mới kho xăng dầu cho các doanh nghiệp có kho xăng dầu phải giải tỏa, di dời. Có chính sách hỗ trợ chi phí vận chuyển và tài sản không di dời được, xây dựng cơ sở mới, ưu đãi về thuế thu nhập, thuế sử dụng đất, nộp tiền sử dụng đất trong các khu, cụm công nghiệp và điểm quy hoạch.

4. Về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh, dự trữ xăng dầu; bảo vệ tài nguyên, môi trường cho sự phát triển bền vững.

- Nghiên cứu lựa chọn, ứng dụng, làm chủ và phát triển các công nghệ tiên tiến của nước ngoài trong các lĩnh vực vận chuyển, chế biến và tồn chứa xăng dầu. Đặc biệt quan tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ lọc hoá dầu hiện đại, sản xuất những thiết bị và vật tư thông dụng trong nước để giảm giá thành xây dựng các công trình lọc hoá dầu và dự trữ xăng dầu.

5. Về an toàn và bảo vệ môi trường

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất xăng dầu từ khâu nhập nguyên liệu đến quá trình sản xuất tại nhà máy và xuất sản phẩm đi tiêu thụ; kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển, tồn chứa xăng dầu: Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn dầu và bảo vệ môi trường. Bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn về môi trường cho phù hợp với tiêu chuẩn môi trường Việt Nam; xây dựng mục tiêu dài hạn về môi trường theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường của Việt Nam, khu vực và thế giới.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến kiến thức về an toàn, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường đến mọi cán bộ công nhân viên. Khuyến khích thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để bảo vệ môi trường.

- Tích cực tham gia các hiệp ước, tổ chức, liên minh dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu trong khu vực và trên thế giới như: Thỏa thuận an ninh dầu khí của các nước ASEAN (Petroleum Security Agreement); xem xét khả năng tham gia Tổ chức Năng lượng Quốc tế (IEA) về gia nhập và hoàn thành các trách nhiệm cũng như quyền lợi, chương trình năng lượng quốc tế (International Energy Program - IEP), theo đó các nước thành viên bắt buộc dự trữ ít nhất 90 ngày nhập khẩu ròng của năm trước để hỗ trợ ứng cứu khi khủng hoảng xảy ra theo chương trình phối hợp để đối phó với tình trạng khẩn cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

a) Chỉ đạo triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Trước mắt tập trung triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư trong giai đoạn đến năm 2025 được nêu trong quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về dầu khí và dự trữ xăng dầu, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền các nội dung sửa đổi phù hợp, tạo các điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và dự trữ dầu thô, sản phẩm xăng dầu. Đồng thời đề xuất việc phân công, phân cấp trong hệ thống quản lý của Nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện nhiệm vụ dự trữ quốc gia về dầu thô, xăng dầu.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành cụ thể hóa các chính sách phát triển kho xăng dầu dự trữ quốc gia và phát triển cơ sở vật chất phân phối xăng dầu tại các khu vực vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa (khó khăn về đất đai, hạ tầng giao thông, khó khăn về huy động vốn, hiệu quả kinh doanh thấp).

c) Chủ trì thẩm định và phê duyệt bổ sung quy hoạch đối với các dự án kho xăng dầu thương mại có công suất kho từ 5.000 m³ đến dưới 100.000 m³.

d) Chủ trì thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung quy hoạch đối với các dự án kho xăng dầu thương mại có công suất kho từ 100.000 m³ trở lên.

Đối với các dự án kho xăng dầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến dưới 100.000 m³, nhưng khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kho xăng dầu với tổng sức chứa từ 100.000 m³ trở lên, phải được Bộ Công Thương chủ trì thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nghiên cứu và triển khai xây dựng các kho dự trữ Quốc gia về dầu thô và sản phẩm xăng dầu trên cơ sở kết quả nghiên cứu của Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan hàng năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch, làm cơ sở xem xét bổ sung, điều chỉnh.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì chỉ đạo Tổng cục Dự trữ Nhà nước và phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Chính phủ cơ chế, chính sách để thực hiện dự trữ xăng dầu.

b) Xây dựng, đề xuất kế hoạch vốn Nhà nước hàng năm đối với các dự án dự trữ quốc gia về dầu thô và các sản phẩm xăng dầu trong giai đoạn quy hoạch nhằm bảo đảm tiến độ và tính khả thi của các dự án đầu tư.

c) Chủ trì xây dựng chính sách về vốn đầu tư, tài chính đáp ứng yêu cầu trong đầu tư và chi phí vận hành cho các kho dự trữ xăng dầu quốc gia.

3. Bộ Giao thông vận tải

Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống cảng biển, luồng lạch theo quy định đáp ứng nhu cầu về vận tải, xuất nhập dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu, bảo đảm nguyên tắc sử dụng tối ưu quỹ mặt đất, mặt nước bảo đảm phát triển bền vững ngành công nghiệp dầu khí và công nghiệp hàng hải trong tổng thể chiến lược kinh tế biển của Việt Nam.

Thỏa thuận quy hoạch chi tiết đối với các cảng biển chuyên dụng được đề nghị bổ sung vào Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường trên đất liền và trên biển đối với hoạt động tồn chứa, xuất nhập dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của các kho dự trữ.

5. Các bộ, ngành: Quốc phòng, Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam... theo thẩm quyền chức năng được giao tổ chức triển khai cụ thể hóa các nhiệm vụ và giải pháp có liên quan.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố và các khu kinh tế, khu công nghiệp có tính đến việc xây dựng các dự án thuộc quy hoạch dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

b) Xây dựng hoặc bổ sung điều chỉnh quy hoạch các kho xăng dầu sức chứa đến dưới 5.000 m³ phù hợp với hệ thống kho xăng dầu theo Quy hoạch dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Đối với các dự án kho xăng dầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến dưới 5.000 m³, nhưng khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kho xăng dầu với tổng sức chứa từ 5.000 m³ trở lên, phải báo cáo Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

c) Ưu tiên dành quỹ mặt đất, mặt nước để xây dựng kho dự trữ dầu thô tại các vị trí đã được quy hoạch.

7. Các doanh nghiệp

a) Các doanh nghiệp sản xuất xăng dầu tổ chức xây dựng kho dự trữ và cơ sở hạ tầng liên quan phục vụ công tác dự trữ dầu thô theo quy định; quản lý, bảo dưỡng, duy trì kho dự trữ dầu thô. Sức chứa còn dư thừa so với yêu cầu dự trữ quốc gia có thể sử dụng với mục đích thương mại để khai thác hiệu quả hạ tầng của kho.

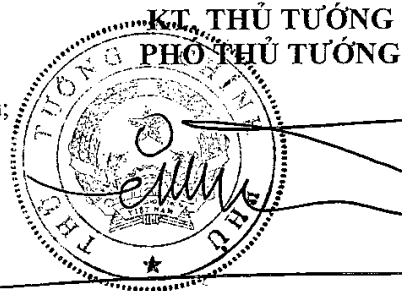
b) Các doanh nghiệp được Nhà nước giao dự trữ quốc gia sản phẩm xăng dầu có trách nhiệm tổ chức xây dựng bổ sung kho dự trữ bên cạnh các kho đầu mối hiện có; tổ chức mua sản phẩm xăng dầu dự trữ theo tiến độ; quản lý, duy trì kho sản phẩm dự trữ dưới hình thức Nhà nước thuê kho.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1139/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 và các văn bản của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam trước thời điểm Quyết định này.

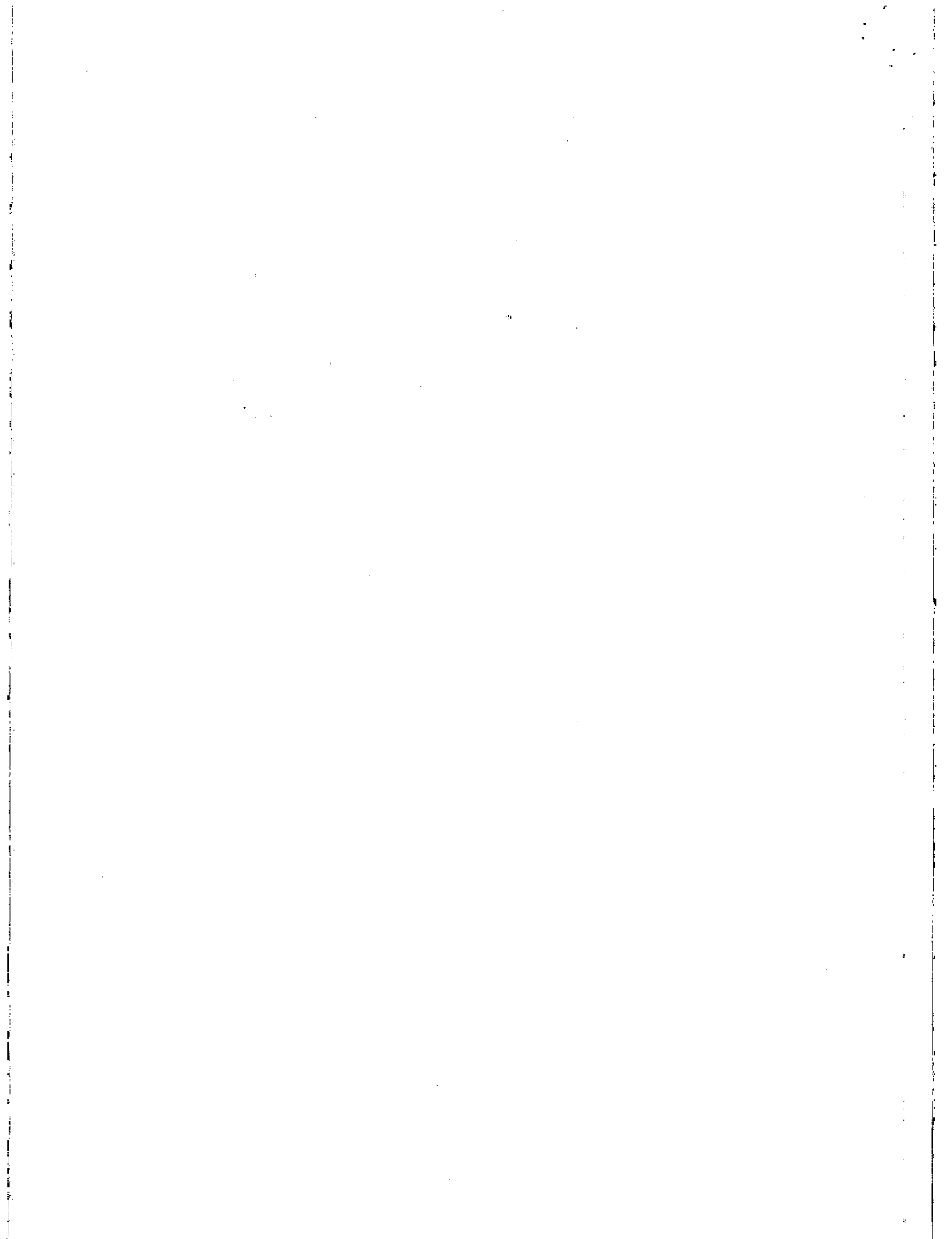
Điều 4. Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, QHQT, TH;
- Lưu: VT, CN (2b).KN 150



Trịnh Đình Dũng





Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ năm 2017)

1. Quy mô sức chứa kho dự trữ sản xuất phục vụ cho các máy lọc dầu hiện có theo phương án cơ sở

Loại hình dự trữ		Lượng dự trữ theo tiêu chí	2020	2025	2030	2035
Dự trữ sản xuất	Dầu thô	Triệu tấn	0,69	0,77	1,19	1,19
		Ngày sản xuất	15	15	15	15
		Ngày nhập ròng	12	10	7	6
	Sản phẩm	Triệu tấn	0,34	0,37	0,37	0,37
		Ngày sản xuất	10	10	10	10
		Ngày nhập ròng	8	6	5	4
	Tổng cộng	Triệu tấn quy sản phẩm	0,85	0,93	0,93	0,93
		Ngày nhập ròng	20	16	12	10

2. Quy mô sức chứa kho dự trữ sản xuất phục vụ cho các máy lọc dầu khi có thêm Nhà máy lọc dầu Vũng Rô và Nhà máy lọc dầu Nam Vân Phong theo phương án tiềm năng

Loại hình dự trữ		Lượng dự trữ theo tiêu chí	2020	2025	2030	2035
Dự trữ sản xuất	Dầu thô	Triệu tấn	0,69	1,52	1,94	1,94
		Ngày sản xuất	15	15	15	15
		Ngày nhập ròng	12	12	13	11
	Sản phẩm	Triệu tấn	0,34	0,68	0,68	0,68
		Ngày sản xuất	10	10	10	10
		Ngày nhập ròng	8	11	9	7
	Tổng cộng	Triệu tấn quy sản phẩm	0,85	1,43	1,71	1,71
		Ngày nhập ròng	20	23	22	18

3. Nhu cầu sức chứa kho xăng dầu thương mại (kho đầu mối và kho tuyến sau) theo vùng cung ứng

(Đơn vị: 1.000 m³)

Vùng cung ứng	2020	2025	2030	2035
- Kho đầu mối cả nước	3.271	3.648	4.274	5.026
Bắc Bộ đến Thanh Hóa	838	1.061	1.340	1.572
Bắc Trung Bộ (trừ Thanh Hóa)	142	181	227	278
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	281	358	449	551
Thành phố Hồ Chí Minh và phụ cận	1.746	1746	1.855	2.141
Thành phố Cần Thơ và phụ cận	263	302	402	484
- Kho tuyến sau cả nước	829	1.033	1.300	1.607
Bắc Bộ đến Thanh Hóa	317	401	506	629
Bắc Trung Bộ (trừ Thanh Hóa)	53	65	82	101
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	106	135	170	208
Thành phố Hồ Chí Minh và phụ cận	224	288	366	458
Thành phố Cần Thơ và phụ cận	129	143	176	212
Tổng cộng	4.099	4.681	5.574	6.633

4. Quy hoạch phát triển sức chứa các kho xăng dầu thương mại (kho đầu mối và kho tuyến sau) theo vùng cung ứng

(Đơn vị: 1.000 m³)

TT	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tổng cộng
1	Kho đầu mối	2.061.500	1.545.500	3.607.000
a	Đang triển khai	931.000	470.000	1.401.000
b	Giữ lại theo các Quyết định phê duyệt Quy hoạch giai đoạn trước	579.000	663.000	1.242.000
c	Đề xuất mới	551.500	412.500	964.000
2	Kho tuyến sau	243.000	167.000	410.000
a	Đang triển khai	18.000	18.000	36.000
b	Giữ lại theo các Quyết định phê duyệt Quy hoạch giai đoạn trước	25.000	96.000	121.000
c	Đề xuất mới	200.000	53.000	253.000
3	Tổng cả nước	2.304.500	1.712.500	4.017.000

Phụ lục II
MỤC KHO XĂNG DẦU HIỆN CÓ
ĐƯỠNG TỒN TẠI TRONG QUY HOẠCH
(Chỉ tính kho tiếp nhận dầu mới và trung chuyển lớn từ 5.000 m³ trở lên)
(Bản hành) kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg
ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
I. KHU VỰC BẮC BỘ ĐẾN THANH HÓA						976.000			
A. TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC						55.300			
Tỉnh Phú Thọ						31.300	1.500		
1	1	Kho Phú Đức	P. Minh Phương, TP Việt Trì, Phú Thọ	Công ty XD Phú Thọ - Petrolimex		7.300		Nhập bằng đường sắt	Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang
2	2	Kho Bến Gót	P. Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ	Công ty XD Phú Thọ - Petrolimex	8.000	6.000	500	Tuyến sau	
3	3	Kho Dầu khí Hải Linh	Khu 6, xã Sông Lô TP Việt Trì, Phú Thọ	Công ty TNHH Hải Linh		18.000	1.000	Tuyến sau	
Tỉnh Bắc Ninh						24.000			
4	1	Kho Dầu khí Hải Linh - Bắc Ninh	Tri Hồ, xã Tân Chí, huyện Tiên Du, Bắc Ninh	Công ty TNHH Hải Linh		24.000	900	Tuyến sau	Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn
B. ĐÔNG BẮC BỘ, ĐÔNG BANG SÔNG HỒNG						920.700			
Tỉnh Quảng Ninh						272.000			
5	1	Kho Bãi Cháy (Về cảng dầu B12 thực hiện theo quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam)	TP Hạ Long, Quảng Ninh	Công ty XD B12 - Petrolimex		90.000	40.000 + 5.000 + 500	Tiếp nhận đầu mới	Bắc Bộ đến Thanh Hóa

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
6	2	Kho K130	TP. HạLong, Quảng Ninh	Công ty XD B12 - Petrolimex		162.000			
7	3	Kho Cái Lân	KCN Cái Lân, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	PVOIL - PetroVietnam		20.000	15.000	Tiếp nhận đầu mối	Quảng Ninh
TP. Hải Phòng						362.700	33.000		
8	1	Kho Petec - Hải Phòng	P. Đông Hải, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	Tổng công ty TMKT&ĐT PETEC-PVOIL		41.000	8.000	Tiếp nhận đầu mối	Bắc Bộ đến Nghệ An, Hà Tĩnh
9	2	Kho Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. An Hải, Q. An Hải, TP. Hải Phòng	PVOIL - PetroVietnam		75.500	1x3.000; 1x1.0000 (cảng phao)	Tiếp nhận đầu mối	Bắc Bộ đến Nghệ An, Hà Tĩnh
10	3	Kho Nam Vinh (19-9)	TP. Hải Phòng	Công ty CP 19-9		35.000	5.000	Tiếp nhận đầu mối	Bắc Bộ đến Nghệ An, Hà Tĩnh
11	4	Kho Dầu khí Hải Linh - Hải Phòng	Hạ Đuan 2, Đông Hải II, Hải Nam, TP. Hải Phòng	Công ty TNHH Hải Linh		54.000	8.000	Tiếp nhận đầu mối	Bắc Bộ đến Thanh Hóa
12	5	Kho K99	Hạ Đuan 2, Đông Hải 2, Hải An, TP. Hải Phòng	Công ty TNHH MTV-TCTyXD Quân đội		39.000	12.000	Tiếp nhận đầu mối	Miền Bắc
13	6	Kho K131	Xã Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Công ty XD B12 - Petrolimex		52.000		Tuyển sau	Hải Phòng, các kho trên tuyến ống B12
14	7	Tổng kho Thương Lý (H-102)	P. Sờ Dầu, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Công ty XD KV3 - Petrolimex		53.200	1x3.000; 1x500	Tuyển sau; DTQG	Hải Phòng, Bắc bộ, Thanh Hoá

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
15	8	Kho Mipecc	376 Hùng Vương, TP. Hải Phòng	Công ty CP Hóa dầu quân đội (Mipecc)		13.000		Tuyển sau	Hải Phòng
16	9	Kho Hoàng Huy	Khu CN Nam cầu Kiền, H. Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Công ty TNHH Hoàng Huy		45.000	5.000	Tuyển sau	Hải Phòng
Tỉnh Hải Dương						46.000	300		
17	1	Kho Hải Dương	Cầm Giàng - Hải Dương	Công ty XD B12 - Petrolimex		40.000		Tuyển sau	Hải Dương
18	2	Kho Hoàng Thạch	Hải Dương	Công ty Xi măng Hoàng Thạch		6.000	300	Kho nhà máy	
TP. Hà Nội						104.200	1.300		96.000
19	1	Tổng kho Đức Giang Kho H101	Số 51 Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội	Công ty XD KV 1 - Petrolimex		80.000	300	Tuyển sau, DTQG	Hà Nội, Các Tỉnh miền núi trung du Bắc Bộ
20	2	Kho Đỗ Xá	Xã Minh Cường, H. Thường Tín, TP. Hà Nội	Công ty XD Hà Sơn Bình - Petrolimex	20.800	10.800	Tiếp nhận từ đường ống B12	Tuyển sau	Nam Hà Nội đến Thanh Hoá, Hà Tây, Hoà Bình, Tây Bắc
21	3	Kho Nội Bài (Kho 1)	Sân bay Nội Bài, TP. Hà Nội	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không - Tổng công ty Hàng không VN		13.400		Kho sân bay	Hà Nội

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
Tỉnh Hà Nam						71.950	0		
22	1	Kho K 135	Xã Thanh Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam	Công Ty XD Hà Nam Ninh - Petrolimex		50.350	Tiếp nhận từ đường ống B12	Tuyến sau, DTQG	Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hoá
23	2	Kho Hà Nam	H. Kim Bảng, Hà Nam	Công ty XD Hà Nam Ninh - Petrolimex		21.600		Tuyến sau	
Tỉnh Nam Định						15.500	1.000		
24	1	Kho Nam Định	P. Năng Tĩnh, TP. Nam Định	Công ty XD Hà Nam Ninh - Petrolimex		5.425	500		
25	2	Kho trung chuyển dầu khí Nam Định	Xã Tân Thành, H. Vụ Bản, Nam Định	Công ty CP XD DK Nam Định - PVOIL		6.000	500	Tuyến sau	Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An...
Tỉnh Ninh Bình						9.500	3.000		
26	1	Kho Phúc Lộc	KCN Phách Phú tỉnh Ninh Bình	Công ty CP Phúc Lộc		9.500	3.000	Cấp phát	Ninh Bình
Tỉnh Thái Bình						24.000	4.000		
27	1	Kho Hải Hà	Xã Thái Thượng huyện Thái Thụy, Thái Bình	Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	63.000	18.000	3.000	Tiếp nhận đầu mối	Khu vực Bắc Bộ
28	2	Kho Trung chuyển Thái Bình	Xã Hòa Bình huyện Vũ Thư, Thái Bình	PVOIL - Petro Vietnam	12.000	6.000	1.000	Tuyến sau	Thái Bình, Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
Tỉnh Thanh Hoá						14.850	500		
29	1	Kho Đình Hương	P. Đông Cương, TP. Thanh Hoá	Công ty XD Thanh Hóa - Petrolimex		14.850	500	Tuyển sau, DTQG	Thanh Hoá
II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (TRỪ THANH HÓA)						214.800	43.900		
Tỉnh Nghệ An						61.800	0		
30	1	Kho Nghi Hương	Xã Nghi Hương, TX. Cửa Lò, Nghệ An	Công ty XD Nghệ An - Petrolimex		38.000	18.000	Kho tiếp nhận đầu mối	Nghệ An, Hà Tĩnh
31	2	Kho Bến Thủy	Xã Hưng Hòa, TP. Vinh, Nghệ An			18.800	1.200	Tuyển sau	
32	3	Kho Tân Xuân	Khối 2, P. Nghi Tân, TX Cửa Lò, Nghệ An	Công ty TNHH Tân Xuân		5.000		Tuyển sau	Nghệ An
Tỉnh Hà Tĩnh						69.000	18.000		
33	1	Kho Vũng Áng	Hà Tĩnh	Công ty XD DK Vũng Áng - PVOIL	110.000	60.000	15.000	Tiếp nhận đầu mối	Bắc Trung Bộ
34	2	Kho Xuân Giang	Hà Tĩnh			9.000	3.000	Tuyển sau	Hà Tĩnh - Nghệ An
Tỉnh Quảng Bình						10.000	4.700		
35	1	Kho Sông Gianh	Xã Bắc Trạch, H. Bố Trạch, Quảng Bình	Công ty XD Quảng Bình - Petrolimex		5.000	1.200	Tuyển sau	Quảng Bình. Tái xuất cho Lào
36	2	Kho cảng XD Ngọc Thanh	Xã Hạ Trạch, H. Bố Trạch, Quảng Bình	Công ty TNHH Ngọc Thanh		5.000	3.500	Tuyển sau	Quảng Bình

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
Tỉnh Quảng Trị						45.000	15.000		
37	1	Kho Cửa Việt	Quảng Trị	Công ty TNHH Hưng Phát	99.000	45.000	15.000	Tiếp nhận đầu mối	Bắc Trung Bộ
Tỉnh Thừa Thiên Huế						29.000	6.200		
38	1	Kho Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh, H. Phú Lộc, TTHuế	PVOIL-PetroVietnam		22.000	5.000	Tiếp nhận đầu mối	Thừa Thiên Huế, Quảng Trị.
39	2	Kho Thuận An	TT Thuận An, Thừa Thiên Huế	Công ty XD TT Huế - Petrolimex		7.000	1.200	Tuyến sau	Thừa Thiên Huế, Quảng Trị.
III. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN						1.165.307			
TP. Đà Nẵng						160.135	65.500		
40	1	Kho Khuê Mỹ - Đà Nẵng	P. Khuê Mỹ, Q Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	Công ty XD KV 5-Petrolimex		76.000	40.000	Tiếp nhận đầu mối	Trung Bộ, Tây Nguyên
41	2	Kho Liên Chiểu K83	Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng	Công ty TNHH một thành viên - TCTXD Quân đội		35.000	10.000	Kho tiếp nhận đầu mối	Miền trung
42	3	Kho xăng dầu Hòa Hiệp	P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng	Công ty XD DK Miền Trung - PVOIL		13.000	3.000	Kho tiếp nhận đầu mối	Đà Nẵng, và các tỉnh lân cận
43	3	Kho Petec	Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng	TCT TMKT&ĐT PETEC-PVOIL		9.900	5.000	Kho tiếp nhận đầu mối	Đà Nẵng, và các tỉnh lân cận

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
44	4	Kho Liên Chiểu	Đà Nẵng	Công ty TNHH 1 TV Nhiên liệu hàng không - TCT Hàng không VN		6.900	2.500	Kho tiếp nhận đầu mối	Đà Nẵng
45	5	Kho XD Thanh Huyền	Vịnh 351 Yết Kiêu, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Công ty TNHH Thanh Huyền		12.935	5.000	Tuyến sau	Đà Nẵng
46	6	Kho Đà Nẵng	Sân Bay Đà Nẵng	Công ty TNHH một TV nhiên liệu hàng không - TCT hàng không VN		6.400		Kho sân bay	Đà Nẵng
Tỉnh Quảng Ngãi						384.572	115.000		
47	1	Kho nhà máy lọc dầu Dung Quất	Xã Bình Trị, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi	Công ty TNHH MTV LHD Bình Sơn		377.322	02x33000; 06x8000	Kho nhà máy lọc dầu	
48	2	Kho Quảng Ngãi	KKT Dung Quất, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi	PVOIL-PetroVietnam		7.250		Tuyến sau	Quảng Ngãi
Tỉnh Bình Định						48.800			
49	1	Kho Phú Hoà	P. Nhơn Phú, TP Quy Nhơn	Công ty XD Bình Định - Petrolimex		48.800	10.000	Cụm kho tiếp nhận đầu mối, DTQG	Quảng Ngãi, Bình Định, Tây Nguyên
Tỉnh Phú Yên						14.700			
50	1	Kho Vũng Rô	Xã Hòa Xuân, H. Đông Hòa, Phú Yên	PV OIL Phú Yên		14.700	5.000	Tiếp nhận đầu mối	Phú Yên và phụ cận

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
Tỉnh Khánh Hoà						557.100	15.000		
51	1	Kho 622	Cam Linh, Am Ranh Khánh Hòa	Công ty TNHH một thành viên - TCTXD Quân đội		37.600	10.000	Tiếp nhận đầu mối	Nam Trung bộ, Tây Nguyên
52	2	Kho K720	Bán đảo Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Công ty TNHH một thành viên - TCTXD Quân đội		14.500	5.000	Cấp phát, dự trữ cho quân đội	
53	3	Văn Phong	Xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Petrolimex		505.000	10.000 đến 150.000	Kho ngoại quan	
IV. KHU VỰC TP. HCM VÀ PHỤ CẬN						2.308.180	362.500		
TP. Hồ Chí Minh						1.458.643	40.000		
54	1	Tổng kho Nhà Bè	TP Hồ Chí Minh	Công ty XD KV 2- Petrolimex		897.200	Có 09 cầu cảng. Lớn nhất là 40.000; nhỏ nhất là 600	Tiếp nhận đầu mối, dự trữ	Nam Bộ và Nam Trung Bộ
55	2	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè PV OIL	TP Hồ Chí Minh	PVOIL- PetroVietnam		170.000	32.000 +5.000	Tiếp nhận đầu mối	Nam Bộ và Nam Trung Bộ
56	3	Kho NMLD Cát Lái	TP Hồ Chí Minh	Công ty TNHH một thành viên dầu khí TPHCM		230.843	25.000 và 32.000	Tiếp nhận đầu mối	Nam bộ, Nam Trung Bộ
57	4	Kho Nhà Bè	TP Hồ Chí Minh	QK7-Quân đội		20.000	15.000	Tiếp nhận đầu mối	Nam Bộ
58	5	Kho VK 102	TP Hồ Chí Minh	TCT TM XNK Thanh Lễ		61.000		Tiếp nhận đầu mối	Nam Bộ

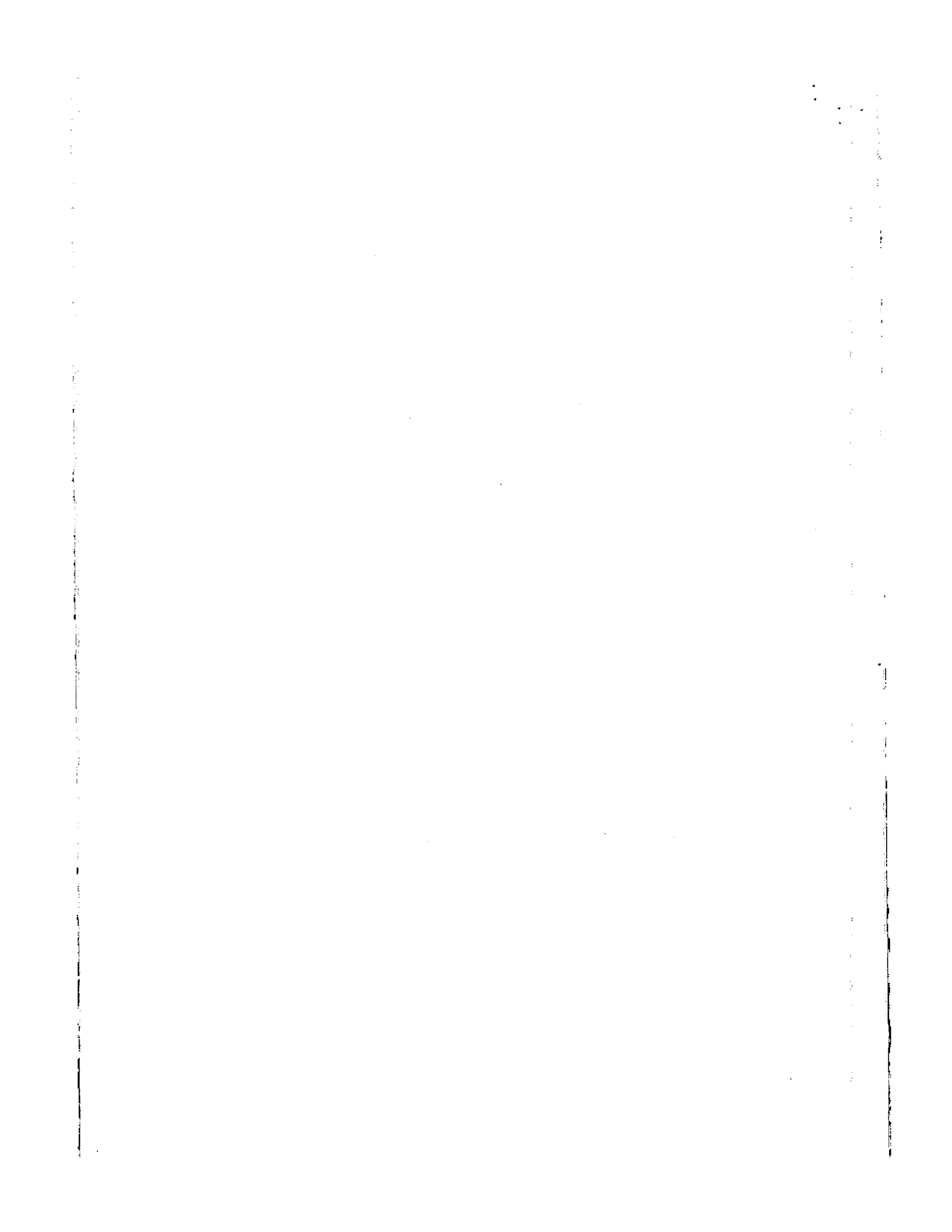
Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
59	7	Kho XD Lâm Tài Chánh	TP Hồ Chí Minh	DNTN Lâm Tài Chánh		20.000	15.000	Tuyến sau	Nam Bộ
60	8	Kho Nhà máy điện Hiệp Phước	TP Hồ Chí Minh	Nhà máy điện Hiệp Phước		40.000	10.000	Kho Nhà máy	
61	9	Kho Tân Sơn Nhất	Sân bay Tân Sơn Nhất - TP HCM	Công ty TNHH 1 TV nhiên liệu HK - TCT HKVN		19.600		Kho sân bay	TP Hồ Chí Minh
Tỉnh Bình Thuận						44.800			
62	1	Kho Hòa Phú	Xã Hòa Phú, H. Tuy Phong, Bình Thuận	Công ty CP Dương Đông Hòa Phú	80.000	44.800	1x10,000 + 1x1,000	Tiếp nhận đầu mối	Bình Thuận
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu						577.000	265.000		
63	1	Kho xăng dầu Thăng Nhất	Đường 30/4, TP Vũng Tàu	PVOIL Miền Đông - PetroVietnam		271.500	50.000	Cum kho tiếp nhận đầu mối	Nam Bộ
64	2	Kho Cù Lao Tào							
65	3	Kho Cái Mép	KCN Cái Mép tỉnh BR - VT	Công ty TNHH Hải Linh	320.000	120.000	80.000	Tiếp nhận đầu mối, ngoại quan	Đông Nam Bộ
66	4	Kho Petec Cái Mép	Xã Tân Phước, H. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	TCT TMKT&ĐT PETEC - PVOIL		80.000	60.000	Tiếp nhận đầu mối	Đông Nam Bộ

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
67	5	Kho K2 Vũng Tàu	907, đường 30/4 phường 11, TP Vũng Tàu	Công ty TNHH 1TV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu - Petrolimex		11.000	5.000	Tuyển sau	Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận
68	6	Kho Nhà máy Condensat	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ - PVOIL		35.500	60.000	Kho Nhà máy	Đông Nam Bộ
69	7	Kho cảng Hà Lộc	TP. Vũng Tàu, BR-VT	Công ty TNHH Hà Lộc		12.000		Tuyển sau	Bà Rịa - Vũng Tàu
70	8	Kho xăng dầu Đông Xuyên	Khu CN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu, BR-VT	Công ty CP Hóa dầu Vạn An		47.000	10.000	Tuyển sau	Đông Nam Bộ
Tỉnh Đồng Nai						93.800	32.000		
71	1	Kho Phước Khánh	Nhon Trạch, Đồng Nai	Công ty TNHH một TVTM Dầu khí Đồng Tháp	139.200	93.800	32.000	Tiếp nhận đầu mối, ngoại quan	Nam Bộ
Tỉnh Bình Dương						54.000	2.500		
72	1	Kho Chánh Mỹ	P. Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	TCT TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV		54.000	2.500	Tuyển sau	Đông Nam Bộ
Tỉnh Tây Ninh						8.387	1.000		
73	1	Kho Tây Ninh	Ấp Long Bình, xã Long Thành Nam, H. Hòa Thành, Tây Ninh	Công ty CP XD DK Tây Ninh - PVOIL		8.387	1.000	Tuyển sau	Tây Ninh

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
Tỉnh Long An						11.550	2.000		
74	1	Kho Long Hưng Việt Nam	Áp 3, xã Long Cang, huyện Cần Đức, Long An	Công ty CP Hoá dầu Long Hưng Việt Nam		11.550	2.000	Tuyển sau	Long An
Tỉnh Tiền Giang						60.000	20.000		
75	1	Kho Soài Rạp - Hiệp Phước	Xã Phước Kiển, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Công ty CP TM Hiệp Phước	205.000	60.000	20.000	Tiếp nhận đầu mối, ngoại quan	Nam Bộ
76	2	Kho xăng dầu Bình Đức	Áp Tân Thuận, xã Bình Đức, H. Châu Thành, Tiền Giang	Công ty TNHH XD Hồng Đức		13.710	3.000	Tuyển sau	Nam Bộ
77	3	Kho xăng dầu Bình Đức	Tiền Giang	Petrolimex		5.400	1.000	Tuyển sau	Tiền Giang
78	4	Kho Tam Bình	Tiền Giang	Công ty CP TM TH Miền Tây		5.000	1.000	Tuyển sau	Tiền Giang
V. THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN						364.714			
TP. Cần Thơ						293.914	42.600		
79	1	Tổng kho XD Miền Tây	KCN Trà Nóc, Q. Ô Môn, Cần Thơ	Công ty XD Tây Nam Bộ - Petrolimex		103.500	15.000 +1.000	Tiếp nhận đầu mối	Tây Nam Bộ
80	2	Kho Mekong Cần Thơ	KCN Hưng Phú 2A, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ	Công ty CP Dầu khí Mekong		72.000	1x3.000; 1x500; 1x 15.000 (cảng phao)	Tiếp nhận đầu mối	Tây Nam Bộ

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
81	3	Kho CN Công ty TNHH 1TV DK TP.HCM tại Cần Thơ	Trà Nóc 2, P Phước Thới, Q. Ô Môn, Cần Thơ	Công ty TNHH một thành viên dầu khí TP HCM		22.800	15.000	Tiếp nhận đầu mối	Tây Nam Bộ
82	4	Kho Trà Nóc	Khu CN Trà Nóc, TP Cần Thơ	Công ty Nam sông Hậu		50.400	10.000	Tiếp nhận đầu mối	Cần Thơ
83	5	Kho NMLD Cái Cui	Cần Thơ	Công ty CP Nam Việt		20.000	10.000	Kho sản phẩm nhà máy	Tây Nam Bộ
84	6	Kho Tân Phú Thạch	TP Cần Thơ	Công ty TNHH MTV TM Dầu khí Đồng Tháp		10.150	1.000	Tuyến sau	Cần Thơ
85	7	Kho Phúc Thành	Ô môn - Cần Thơ	Công ty TNHH Phúc Thành		9.300	3.000	Tuyến sau	Cần Thơ
86	8	Kho Trà Nóc	KCN Trà Nóc 1, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Cần Thơ	Công ty XD Tây Nam Bộ - Petrolimex		5.764	3.600	Tuyến sau	Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang
Tỉnh Đồng Tháp						31.500	5.000		
87	1	Trần Quốc Toán	Cao Lãnh - Đồng Tháp	Công ty TNHH một TV TM Dầu khí Đồng Tháp		31.500	5.000	Tiếp nhận đầu mối	Miền Tây Nam Bộ
Tỉnh Vĩnh Long						18.400	1.500		
88	1	Kho Vĩnh Thái	Vĩnh Long	DNTN Vĩnh Thái		9.500	500	Tuyến sau	Vĩnh Long và phụ cận

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Tổng công suất	Quy mô sức chứa hiện có (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại theo tính chất kho	Vùng ảnh hưởng
89	2	Kho xăng dầu An Pha Vĩnh Long	H. Long Hồ, Vĩnh Long	TCT TMKT&ĐT PETEC - PVOIL		8.900	1.000	Tuyến sau	Vĩnh Long
Tỉnh An Giang						15.000			
90	1	Kho Vĩnh Tre	Châu Phú - An Giang	Công ty Xăng dầu An Giang - Petrolimex		5.000		Tuyến sau	An Giang
91	2	Kho Mỹ Thạnh	Long Xuyên - An Giang	Công ty CP DK Mekong tại An Giang		10.000		Tuyến sau	An Giang
Tỉnh Kiên Giang						5.900	500		
92	1	Kho Mong Thọ	Áp Phước Hòa, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, Kiên Giang	Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kiên Giang		5.900	500	Tuyến sau	Kiên Giang
TỔNG CỘNG CẢ NƯỚC						5.029.001	406.400		





Phụ lục III
DANH MỤC KHO XĂNG DẦU HIỆN CÓ PHẢI GIẢI TỎA, DI DỜI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg
ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Quy mô sức chứa (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	phân loại theo tính chất kho	Ghi chú
I. KHU VỰC BẮC BỘ ĐỀN THANH HÓA					2.100	0		
TP Hà Nội					2.100	1.300		
1	1	Kho Nội Bài (Kho JA1)	Sân bay Nội Bài, Hà Nội	CN NB-CTy CP nhiên liệu bay-PLX	2.100		Kho sân bay	Di chuyển đến vị trí mới và mở rộng
II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (TRỪ THANH HÓA)					0	0		
Tỉnh Thừa Thiên - Huế								
2	1	Kho Thuận An	Thuận An - Thừa Thiên Huế	Công ty XD Thừa Thiên Huế, Petrolimex	7.000	1.200	Kho tuyến sau	Thanh lý theo đề nghị của Petrolimex
III. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN					30.115			
Tỉnh Khánh Hoà					30.115	10.000		
3	1	Kho Vĩnh Nguyên	Phú Khánh	Công ty XD Phú Khánh - Petrolimex	30.115	10.000	Kho tiếp nhận đầu mối	Theo QH của địa phương kho này phải di dời
IV. KHU VỰC THÀNH PHỐ HCM VÀ PHỤ CẬN					8.900			
Tỉnh Đồng Nai					4.900	0		
4	1	Kho xăng dầu Biên Hòa	P. Quyết Thắng, TP Biên Hoà, Đồng Nai	Công ty XD Đồng Nai - Petrolimex	4.900	1x1.000	Tuyến sau	Theo QH của địa phương kho này phải di dời

Tsố	TT	Tên kho	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Quy mô sức chứa (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	phân loại theo tính chất kho	Ghi chú
Tỉnh Bình Dương					500	300		
5	1	Kho Phú Cường	P. Phú Cường, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	Công ty XD Sông Bé - Petrolimex	500	300	Tuyển sau	Dự kiến thanh lý
Tỉnh Long An					3.500	1.000		
6	1	Kho Bến Lức	TT Bến Lức, H. Bến Lức, Long An	Công ty XD Long An - Petrolimex	3.500	1.000	Tuyển sau	Thanh lý theo đề nghị của Petrolimex
V. TP CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN					2.600			
Tỉnh An Giang					900	0		
7	1	Kho XD Long Xuyên	P. Mỹ Thanh, TP. Long Xuyên	Công ty XD An Giang - Petrolimex	900		Tuyển sau	Thanh lý theo đề nghị của Petrolimex
Tỉnh Vĩnh Long					1.700	0		
8	1	Kho Vĩnh Long	641 Trần Phú, P 4, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Công ty XD Vĩnh Long - Petrolimex	1.700		Tuyển sau	Thanh lý theo đề nghị của Petrolimex
TỔNG CỘNG CẢ NƯỚC					43.715			

Ghi chú: Sức chứa dưới 5.000 m³ thuộc Quy hoạch của địa phương và do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố quyết định.



Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ MỞ RỘNG, XÂY MỚI
(Chỉ tính kho tiếp nhận dầu mới và kho trung chuyển lớn từ 5.000 m³ trở lên)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg
ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
I. KHU VỰC BẮC BỘ												
Tỉnh Lào Cai												
1	1	Mở rộng Kho Petrolimex Lào Cai	KCN Đông phố Mới, TP. Lào Cai	10.000	6.000	6.000	6.000	135.900	1.484.545	2019	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 4.000 m ³)
Tỉnh Lai Châu												
2	1	Kho Tam Đường	Huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	6.000	5.000	5.000	-	20.000	20.000	2018 - 2025	Tuyến sau	
Tỉnh Hòa Bình												
3	1	Kho Lương Sơn	Lương Sơn - Hòa Bình	50.000	50.000	50.000	-	40.000	40.000	2021 - 2025	Tuyến sau	Xây mới, theo quy hoạch tuyến ống xăng dầu

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
Tỉnh Phú Thọ												
4	1	Kho Bến Gót - Petrolimex Phú Thọ	P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Phú Thọ	8.000		2.000	-	1.000	10.000	2016 - 2020	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 6.000 m ³)
Tỉnh Bắc Ninh												
5	1	Mở rộng kho Dầu khí Hải Linh	Tri Hồ, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, Bắc Ninh	48.000		24.000		900	65.000	2021 - 2025	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 24.000 m ³)
Tỉnh Quảng Ninh												
6	1	Tổng kho Mông Dương	Phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	120.000	30.000	90.000	140.000	20.000	153.300	2016 - 2030	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới
7	2	Kho Vạn Gia	Đảo Vĩnh Thục, TP Móng Cái	20.000	15.000	5.000	-	10.000	20.000	2017 - 2018	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới
8	3	Kho Hải Hà	Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà - huyện Hải Hà		30.000				207.000			Xây mới

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Triển độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
9	4	Kho Lạch Huyện	Thị xã Quảng Yên			100.000	40.000	100.000		Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	
10	5	Mở rộng kho Cải Lân PV OIL	KCN Cải Lân, TP Hà Long, Quảng Ninh	70.000	-	50.000	15.000	54.360	2021 - 2030	Tiếp nhận đầu mới	Mở rộng (kho hiện có 20.000 m ³)	
TP. Hải Phòng					60.000	80.000	100.000	28.000	224.000			
11	1	Kho Nam Định Vũ	Bán đảo Đỉnh Vũ, TP. Hải Phòng	100.000	60.000	40.000	20.000	150.000		Tiếp nhận đầu mới	Xây Mới	
12	2	Mở rộng Kho An Hải -Petec	P. Đông Hải, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	81.000	40.000		8.000	74.000	2020 - 2035	Tiếp nhận đầu mới	Mở rộng (kho hiện có 41.000 m ³)	
Tỉnh Hải Dương						30.000	-	-	-			
13	1	Kho Cẩm Giàng-Petrolimex	Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	70.000	30.000				2020 - 2025	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 40.000 m ³)	
TP. Hà Nội					20.000	95.000	-	-	181.326			
14	1	Kho Phú Thị	Xã Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội		60.000		-	98.000	2018	Tuyến sau	Xây mới	

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
15	2	Mở rộng Kho Đổ Xà Petrolimex	Xã Minh Cường, H. Thường Tín, Hà Nội.	20.800	10.000	-		24.195	2020	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 10.800 m ³)	
16	3	Kho Nam Phong (K133) Petrolimex	Xã Nam Triệu, H. Phú Xuyên, Hà Nội	33.200	-	30.000		29.131	2025	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 3.200 m ³)	
17	4	Kho nhiên liệu Nội Bài	Sân bay Nội Bài, Hà Nội		10.000	5.000		30.000	2017 - 2020	Kho sân bay	Xây mới thay thế kho hiện có	
Tỉnh Hà Nam					30.000	-		55.922				
18	1	Kho Kim Bảng	Xã Thi Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam		30.000	-		55.922	2016 - 2020	Tuyến sau	Xây Mới	
Tỉnh Thái Bình						6.000		66.929				
19	1	Kho Hải Hà	Xã Thái Thượng huyện Thái Thụy, Thái Bình	63.000	45.000			10.000				Mở rộng (kho hiện có 18.000 m ³)

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Triển độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
20	2	Mở rộng kho Trung chuyển Thái Bình PVOIL	Xã Hòa Bình, H. Vũ Thư, Thái Bình	12.000	-	6.000		1.000	66.929	2020 - 2025	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 6.000m ³)
Tỉnh Thanh Hoá					189.400	28.000	-	20.000	316.000			
21	1	Kho Petrolimex Thanh Hoá	Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa	22.200	14.200	8.000		Tiếp nhận từ NMLD	36.000	2017 - 2020	Tuyến sau	Xây mới
22	2	Kho Nghi Sơn PV OIL	Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa	20.000	10.000	10.000		Tiếp nhận từ NMLD	40.000	2016 - 2017; 2020 - 2035	Tuyến sau	Xây mới
23	3	Kho dầu mới - Ngoại quan Nghi Sơn	Khu KT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa		165.200	-		20.000	220.000	2016 - 2020	Kho dầu mới, ngoại quan	Xây mới (ngoại quan 102.000m ³ và nội địa 63.200m ³)
24	4	Kho Quảng Phú - TP Thanh Hóa	Quảng Phú - TP. Thanh Hóa		-	10.000		Trung chuyển đường ống	20.000	2021 - 2025	Tuyến sau	Xây mới, theo quy hoạch tuyến ống xăng dầu

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
II- KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ												
Tỉnh Nghệ An												
25	1	Kho DKC- Thiên Minh Đức	Xã Nghi Thiết, H. Nghi Lộc, Nghệ An		115.000	-		20.000	72.000	2016 - 2020	Kho đầu mối, ngoại quan	Xây mới, đã giải phóng mặt bằng (ngoại quan 74.000 m ³ và nội địa 46.000 m ³)
Tỉnh Hà Tĩnh												
26	1	Mở rộng Kho Vàng Áng	Xã Kỳ Lợi, H. Kỳ Anh, Hà Tĩnh	110.000	-		15.000	80.000	80.000	2021 - 2025	Tiếp nhận đầu mối	Mở rộng (kho hiện có 60.000m ³)
Tỉnh Quảng Bình												
27	1	Kho Hòn La - PetroLao	Xã Quảng Đông, H. Quảng Trạch, Quảng Bình		110.000		50.000	50.000		2016 - 2020	Ngoại quan	Xây mới
28	2	Kho DKC Hòn La	Cảng Hòn La, Quảng Bình		5.000	7.000		5.000		2017 - 2020	Tuyến sau	
Tỉnh Quảng Trị												
29	1	Kho Cửa Việt Petrolimex	TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, Quảng Trị		126.000	100.000	158.000	45.000	432.247	2016	Tuyến sau	Xây mới

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
30	2	Mở rộng kho Cửa Việt - Hưng Phát)	TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, Quảng Trị	200.000	54.000	100.000		40.000	120.000	2021	Kho đầu tư mới, ngoài quan	Mở rộng (kho hiện có 45.000 m ³)
31	3	Kho Việt Lào	Triệu Đại, H. Triệu Phong, Quảng Trị	200.000	60.000			40.000	400.000	2016 - 2020	Trung chuyển sang Lào	Xây mới
Tỉnh Thừa Thiên Huế												
32	1	Mở rộng Kho Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh, H. Phú Lộc, TT Huế	50.000	-	-		5.000	71.037	2020 - 2025	Tiếp nhận đầu tư mới	Mở rộng (kho hiện có 22.000 m ³)
III. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYỄN												
TP. Đà Nẵng												
33	1	Kho nhiên liệu bay Nước Mặn	Sân bay Đà Nẵng		12.000	-		8.000	48.035	2017	Kho sân bay	Xây mới
34	2	Mở rộng Kho Petic - PVOIL	Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	15.900	-	6.000		3.000	15.035	2020 - 2025	Tuyển sau	Mở rộng (kho hiện có 9.900 m ³)
35	3	Kho xăng dầu gần cảng Tiên Sa	Cảng Tiên Sa, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng		40.000			5.000	20.000			

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
36	4	Kho xăng dầu gần cảng Liên Chiểu	Cảng Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng		15.000	-		12.000	2016 - 2020	Tuyến sau	Xây mới	
Tỉnh Quảng Nam												
37	1	Kho Tam Hiệp	Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành		10.000			20.000				
Tỉnh Quảng Ngãi												
38	1	Kho ngoại quan dầu thô	KKT Dung Quất, Quảng Ngãi		1.000.000	8.000	-	23.201	2016 - 2020	Ngoại quan	Xây mới	
39	2	Mở rộng Kho Quảng Ngãi PVOIL	KKT Dung Quất, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi	15.250	-	8.000	-	23.201	2020 - 2025	Tuyến sau	Mở rộng (kho hiện có 7.250 m ³)	
Tỉnh Bình Định												
40	1	Mở rộng Kho Phú Hoà Petrolimex	QL 1D, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn	63.800	15.000	-	-	166.040	2020	Kho tiếp nhận đầu mới	Mở rộng (kho hiện có 48.800 m ³)	

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
41	2	Kho Bình An	Cảng Đông Đa, P. Thị Nại, TP. Quy Nhơn		30.000	-	20.000	20.000	291.500	2017 - 2020	Kho tiếp nhận đầu mới	Xây mới
42	3	Kho Thị Nại	TP. Quy Nhơn, Bình Định		50.000	50.000	100.000	50.000	300.000	2017 - 2020	Kho tiếp nhận đầu mới	Xây mới
Tỉnh Phú Yên												
43	3	Mở rộng Kho Vũng Rô PVOIL	Xã Hòa Xuân, H. Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	44.700	-	30.000		5.000	35.250	2020 - 2025	Tiếp nhận đầu mới	Mở rộng (kho hiện có 14.700 m ³)
Tỉnh Khánh Hoà												
44	1	Kho Cam Ranh	Thôn Hòn Cù, xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh		30.000	-		20.000	30.000	2016 - 2020	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới, thay thế kho Vĩnh Nguyên
45	2	Kho nhiên liệu bay đầu nguồn Ba Ngòi	Cam Ranh, Khánh Hòa		13.500	-		-	12.000	2016	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
46	4	Mở rộng Kho Ngoại quan Văn Phong Petrolimex	Xã Ninh Phước, H. Ninh Hòa, Khánh Hòa	1.005.000		500.000		570.000	2016 - 2020	Kho ngoại quan	Mở rộng (kho hiện có 505.000 m ³)	
Tỉnh Ninh Thuận												
47	1	Kho Ninh Thuận DDS Petro	Cảng quốc tế tổng hợp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận xã Phước Diêm huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận		50.000		50.000	10.000	2018	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	
48	2	Kho Ninh Thuận - PVOIL	Cảng quốc tế tổng hợp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận xã Phước Diêm huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận		-	20.000	50.000	50.000	2020 - 2035	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	
49	3	Kho Ninh Trữ	Cảng Ninh Trữ, huyện Ninh Hải - tỉnh Ninh Thuận		30.000		10.000	30.000	2016 - 2020	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
IV. KHU VỰC THÀNH PHỐ HCM VÀ PHỤ CẬN												
TP. Hồ Chí Minh												
					1.214,400	945.500	582.000		1.978.785			
				230.000	333.000	125.000	-	133.287				
50	1	Tổng kho Phú Xuân - Nhà Bè	H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	450.000	230.000	220.000	30.000				Tiếp nhận đầu mối, ngoại quan	Xây mới
51	2	Khu E - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè Petrolimex	H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	1.473.200	333.000	243.000	Cảng cảng lớn nhất là 40.000; nhỏ nhất là 600				Tiếp nhận đầu mối, DTQG	Mở rộng (kho hiện có 897.200 m ³)
52	3	Mở rộng Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè PV OIL	Ấp 4, xã Phú Xuân. H. Nhà Bè, TP HCM	295.000	0	125.000	Hiện có	133.287	2020 - 2035		Tiếp nhận đầu mối	Mở rộng (kho hiện có 170.000 m ³)
Tỉnh Bình Thuận												
53	1	Mở rộng kho Dương Đông Hòa Phú	Xã Hòa Phú, H. Tuy Phong, Bình Thuận	80.000		35.200						Mở rộng (kho hiện có 44.800 m ³)

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
54	2	Kho La Gi	Thị xã La Gi tỉnh Bình Thuận		5.000			1.000	20.000			
55	3	Kho Phú Quý	Đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận		5.000			1.000	20.000			
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
					233.000	81.500	155.000		630.151			
56	1	Mở rộng Kho Cù Lao Tào PVOIL	Đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	220.000	-		70.000	Cảng hiện có	97.000	2020 - 2025	Cum kho tiếp nhận đầu mối	Mở rộng (kho hiện có 150.000 m ³)
57	2	Mở rộng kho Cái Mép PVOIL	KCN Cái Mép, tỉnh BR - VT	120.000	-		40.000	Cảng hiện có	365.351	2020 - 2025	Tiếp nhận đầu mối	Mở rộng (kho hiện có 80.000 m ³)
58	3	Mở rộng kho Cái Mép, Hải Linh	KCN Cái Mép, tỉnh BR - VT	320.000	163.500	36.500					Tiếp nhận đầu mối, ngoại quan	Mở rộng (kho hiện có 120.000 m ³)

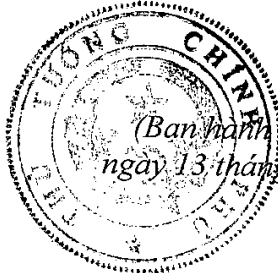
Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
59	4	Kho đầu mối Mỹ Xuân	Xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành		60.000			40.000	100.000		Tiếp nhận đầu mối	
60	5	Kho Quân khu 7	Khu Gò Găng, TP. Vũng Tàu		9.500			5.000	15.000		Tuyến sau	
61	6	Mở rộng Kho Nhà máy Condensat	Xã Tân Phước, H. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	80.500	-	45.000	45.000	Cảng hiện có	52.800	2020 - 2025	Kho Nhà máy	Mở rộng (kho hiện có 35.500 m ³)
Tỉnh Đồng Nai					302.400	103.000	55.000		411.680			
62	1	Kho Long Bình Tân - Petroimex	Ấp Long Điền, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai		12.000	18.000		5.000	45.000	2017	Tuyến sau	Xây mới
63	2	Kho Nhơn Trạch Thái Sơn B.Q.P	Xã Phú Đông, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai		90.000			25.000	36.680	2016 - 2020	Tiếp nhận đầu mối	Xây mới (Hiện đang giải phóng mặt bằng)

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
64	3	Kho Nhơn Trạch Comeco	Nhơn Trạch, Đồng Nai	100.000	45.000	-	55.000	25.000	100.000	2018 - 2020	Tiếp nhận đầu mối	Xây mới
65	4	Kho Phú Hữu	Nhơn Trạch, Đồng Nai	180.000	100.000	80.000	-	40.000	200.000	2016 - 2020	Tiếp nhận đầu mối, ngoại quan	Xây mới kho ngoại quan 60.000 m ³ , kho nội địa 120.000 m ³
66	5	Mở rộng kho Phước Khánh	Nhơn Trạch, Đồng Nai	139.200	45.400	-	-	32.000	-	-	Tiếp nhận đầu mối, ngoại quan	Mở rộng kho hiện có (trong đó kho ngoại quan 30.000 m ³ , kho nội địa 15.400 m ³)
67	6	Kho nhiên liệu bay Long Thành	Cảng HKQT Long Thành, Đồng Nai	-	10.000	5.000	-	-	30.000	2018 - 2019	Kho sân bay	Xây mới
Tỉnh Tây Ninh						12.000	12.000		22.600			
68	1	Mở rộng Kho Tây Ninh	Áp Long Bình, xã Long Thành Nam, H. Hòa Thành, Tây Ninh	20.387	-	12.000	12.000	1.000	22.600	2020 - 2030	Tuyến sau	Mở rộng kho hiện có

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
Tỉnh Bình Dương												
				10.000					20.000			
69	1	Kho XD&LPG Bình Thẳng	P. Bình Thẳng, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương		5.000			900	10.000		Tuyến sau	
70	2	Kho XD&LPG Khánh Bình	P. Khánh Bình, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương		5.000			900	10.000		Tuyến sau	
Tỉnh Long An												
				44.000	36.000	35.000	3.000	524.550				
71	1	Kho Mộc Hóa	Xã Tân Lập, H. Mộc Hóa, Long An		15.000			1.000	20.000	2021 - 2025	Tuyến sau	Xây Mới
72	2	Kho Long Hưng Việt Nam	Ấp 3, xã Long Cang, huyện Cần Đước, Long An		10.000	-	-	2.000	4.550	2017 - 2018	Tuyến sau	Mở rộng kho hiện có
73	3	Kho Hùng Hậu	Xã Long Hậu, huyện Cần Đước, Long An	90.000	19.000	36.000	35.000	30.000	500.000	2017 - 2019	Tiếp nhận đầu mới	
Tỉnh Tiền Giang												
				395.000	380.000	200.000	117.000	236.517				
74	1	Kho Tiền Giang - Saigon Petro	Xã Giã Thuận, H. Gò Công Đông, Tiền Giang		80.000	220.000		70.000	140.000	2016 - 2018	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú	
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035						
75	2	Kho Soài Rạp - Nam Sông Hậu	H. Gò Công Đông, Tiền Giang	520.000	160.000	160.000	200.000				Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	
76	3	Mở rộng kho Hồng Đức	Áp Tân Thuận, xã Bình Đức, H. Châu Thành, Tiền Giang		10.000			7.000	9.300	2016 - 2020	Tuyến sau	Mở rộng (kho)	
77	4	Mở rộng kho xăng dầu Hiệp Phước	Xã Phước Kiển, H. Gò Công Đông, Tiền Giang	205.000	145.000	-		40.000	87.217	2016 - 2020	Tiếp nhận đầu mới, ngoại quan	Mở rộng kho hiện có (trong đó kho ngoại quan 110.000 m ³ , kho nội địa 35.000 m ³)	
V. TP. CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN						352.000	248.000	60.000	576.000				
Tỉnh Hậu Giang						112.000	48.000	-	25.000	116.000			
78	1	Kho Hậu Giang- Công ty TNHH TM DK Đồng Tháp	Cụm CN tập trung Phú Hữu A, Hậu Giang	90.000	42.000	48.000		15.000	100.000	2016 - 2020;	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	

Tổng số	TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng công suất	Quy mô đầu tư sức chứa (m ³)			Quy mô cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tiến độ đầu tư	Phân loại kho	Ghi chú
					2017 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2035					
79	2	Kho Nam sông Hậu	Ấp Phú Thành, TT. Mái Dầm, H. Châu Thành, Hậu Giang	70.000	-		10.000	16.000	2016 - 2020	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	
Tỉnh Trà Vinh					100.000	100.000	-		-			
80	1	Kho Trà Vinh	Kim Sơn - Trà Cú - Trà Vinh	100.000	100.000		25.000		2016 - 2020	Kho Ngoại quan	Xây mới	
Tỉnh Kiên Giang					140.000	100.000	60.000		460.000			
81	1	Kho Kiên Lương	Xã Bình An, huyện Kiên Lương	40.000		60.000	10.000	60.000	2016 - 2020	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	
82	2	Kho Ngoại quan Phú Quốc	An Thới, H. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	120.000	50.000		80.000	300.000	2016 - 2018	Kho Ngoại quan	Xây mới (ngoại quan 100.000m ³ và nội địa 20.000m ³)	
83	3	Kho Nam Du	Nam Du - Kiên Giang	80.000	30.000	50.000	30.000	100.000	2016 - 2018	Tiếp nhận đầu mới	Xây mới	
TỔNG CỘNG CẢ NƯỚC					3.543.300	2.354.500	1.443.000		6.280.640			



Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg
ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Danh mục vị trí thuê kho dự trữ quốc gia sản phẩm xăng dầu

Thứ tự	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (1.000 m ³)
I	Dự trữ xăng, DO, FO		1.500
	Vùng Bắc Bộ		400
1	Kho K130 - Petrolimex	Quảng Ninh	200
2	Kho Thượng Lý, Đình Vũ	Hải Phòng	200
	Vùng Bắc Trung Bộ		100
3	Kho Bến Thủy - Petrolimex	Nghệ An	50
4	Kho Vũng Áng	Hà Tĩnh	50
	Vùng Nam Trung Bộ		150
5	Kho Khuê Mỹ - Petrolimex	Đà Nẵng	100
6	Kho Phú Hòa - Petrolimex	Bình Định	50
	Vùng Đông Nam Bộ		600
7	Tổng kho Nhà Bè - Petrolimex, PVOIL	TP. Hồ Chí Minh	400
8	Kho Cù Lao Tào, Cái Mép - PVOIL	Bà Rịa - Vũng Tàu	150
9	Kho Phước Khánh	Đồng Nai	50
	Vùng ĐBSCL		200
9	Kho Cái Cui - PetroMekong; các kho ở Nam Sông Hậu - Hậu Giang, Đồng Tháp	Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp	150
10	Tổng kho Miền Tây - Petrolimex	Cần Thơ	50
II	Dự trữ nhiên liệu bay	Tại các kho nhiên liệu bay gần các cảng hàng không lớn: Nội Bài, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất, Trà Nóc	50

2. Danh mục dự án kho dự trữ dầu thô quốc gia

Thứ tự	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (1.000 m ³)	Ghi chú
1	Kho Dung Quất	Gần NMLD Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, Bình Sơn, Quảng Ngãi	1.000.000 Tấn	Kết hợp kinh doanh ngoại quan dầu thô
2	Kho Nghi Sơn	Gần NMLHD Nghi Sơn, Khu kinh tế Nghi Sơn, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	1.000.000 Tấn	Kết hợp kinh doanh ngoại quan dầu thô
3	Kho Long Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.000.000 Tấn	Kết hợp kinh doanh ngoại quan dầu thô

3. Tổng hợp vốn đầu tư

Thứ tự	Loại hình	Vốn đầu tư, tỷ đồng			Quy đổi, triệu USD			Nguồn vốn
		2016 - 2020	2021 - 2025	Tổng	2016 - 2020	2021 - 2025	Tổng	
I	Dự trữ thương mại	56.094,1	11.167,0	67.261,1	2.633,5	524,3	3.157,8	Doanh nghiệp
1	Kho thương mại nội địa	30.554,1	8.804,5	39.358,6	1.434,5	413,4	1.847,8	
2	Kho ngoại quan	25.540,0	2.362,5	27.902,5	1.199,1	110,9	1.310,0	
II	Dự trữ quốc gia	23.379,6	55.894,6	79.274,2	1.097,6	2.624,2	3.721,8	
1	Xây dựng kho dự trữ	15.000,0	31.750,0	46.750,0	704,2	1.490,6	2.194,8	Doanh nghiệp
2	Mua hàng dự trữ	7.029,9	19.566,0	26.595,9	330,0	918,6	1.248,6	Ngân sách NN
3	Thuê kho gửi hàng	1.349,7	4.578,6	5.928,3	63,4	215,0	278,3	Ngân sách NN
III	Vận tải xăng dầu	21.785	24.333	46.118	1.022,8	1.142,4	2.165,2	Doanh nghiệp
1	Xây dựng tuyến ống		4.578	4.578	-	214,9	214,9	

Thứ tự	Loại hình	Vốn đầu tư, tỷ đồng			Quy đổi, triệu USD			Nguồn vốn
		2016 - 2020	2021 - 2025	Tổng	2016 - 2020	2021 - 2025	Tổng	
2	Mua sắm phương tiện (tàu dầu, xe bồn, vagong xitec)	21.785	19.755	41.540	1.022,8	927,5	1.950,2	
	Tổng cộng	101.258,7	91.394,6	192.653,3	4.753,9	4.290,8	9.044,8	
Chi tiết theo nguồn vốn:								
	Vốn ngân sách NN	8.379,6	24.144,6	32.524,2	393,4	1.133,6	1.527,0	Ngân sách NN
	Vốn của doanh nghiệp	92.879,1	67.250,0	160.129,1	4.360,5	3.157,3	7.517,8	Doanh nghiệp